

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **586**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **19** tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Khung bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 712 /TTr-STNMT ngày 08/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị. Khung bộ chỉ thị môi trường là cơ sở pháp lý và khoa học để xây dựng Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị và Bộ chỉ thị môi trường ven biển tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (STNMT 02 bản);
- Bộ TN&MT, Tổng cục MT (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Hà Sỹ Đồng

KHUNG BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Ban hành kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị

1. Danh mục và phương pháp xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị

Bộ chỉ thị môi trường gồm có 05 nhóm chỉ thị: Động lực, Áp lực, Hiện trạng, Tác động và Đáp ứng với 41 chỉ thị chính và 112 chỉ thị thứ cấp.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	1	Phát triển dân số	ĐL1	1	Tổng dân số	ĐL1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				2	Tổng dân số các xã, thị trấn	ĐL1.2	Trích lục và thống kê dữ liệu theo từng xã, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				3	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	ĐL1.3	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu dân số theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị; (ii) Tính toán tỷ lệ dân số theo công thức CT-ĐL1.3: $R (\%) = \frac{P_{dt} (\text{người}) \times 10}{P (\text{người})} \quad (\text{CT-ĐL1.3})$ <p><i>Trong đó, R là tỷ lệ dân số, P_{dt} là dân số đô thị, P là tổng dân số huyện.</i></p>
				4	Mật độ dân số đô thị và nông thôn	ĐL1.4	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu dân số theo đô thị, nông thôn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị; (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích đất tự nhiên theo đô thị, nông thôn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “km ² ”; nguồn dữ liệu từ Sờ TN&MT; (iii) Tính toán mật độ dân số theo công thức CT-ĐL1.4; đơn vị tính là người/km ² : $D (\text{người}/\text{km}^2) = \frac{P_i (\text{người})}{S (\text{km}^2)} \quad (\text{CT-ĐL1.4})$ <p><i>Trong đó, D là mật độ dân số; P là dân số; i là tên vùng dân cư (đô thị, nông thôn); S là diện tích đất tự nhiên.</i></p>

Nhóm chỉ thị		STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	2	5	Phát triển nông nghiệp	ĐL2	5	Sản lượng lúa	ĐL2.1	Trích lục và thống kê dữ liệu sản lượng lúa theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
					6	Diện tích các loại cây trồng sử dụng phân bón vô cơ	ĐL2.2	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích cây trồng (lúa, ngô, cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, rau đậu, sắn, khoai lang, cây công nghiệp hàng năm) theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
					7	Diện tích cây nông nghiệp cần tưới	ĐL2.3	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích đất nông nghiệp cần được tưới (lúa, cà phê, hồ tiêu) theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
					8	Số lượng gia súc, gia cầm	ĐL2.4	Trích lục và thống kê dữ liệu số lượng gia súc, gia cầm theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “con”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
					9	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	ĐL2.5	Điều tra dữ liệu cơ sở giết mổ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và UBND các huyện.
					10	Công suất giết mổ gia súc, gia cầm	ĐL2.6	Điều tra dữ liệu cơ sở giết mổ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và UBND các huyện.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	2	Phát triển nông nghiệp (tiếp theo)	DL2	11	Lượng phân bón hóa học (vô cơ) được sử dụng trong nông nghiệp	ĐL2.7	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích các loại cây trồng có sử dụng phân bón vô cơ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "ha"; nguồn dữ liệu từ Chi thị ĐL2.2. (ii) Trích lục dữ liệu định mức sử dụng phân bón vô cơ cho từng loại cây trồng; đơn vị tính là "tấn/ha"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT. (iii) Tính toán lượng phân bón vô cơ được sử dụng trong nông nghiệp theo công thức CT-ĐL2.7; đơn vị tính là "tấn": $Q (\text{tấn}) = \sum S_i (\text{ha}) \times P_i (\text{tấn/ha}) \quad (\text{CT-ĐL2.7})$ <i>Trong đó, Q là lượng phân bón vô cơ sử dụng, S là diện tích cây trồng, i là loại cây trồng, P là định mức sử dụng phân bón.</i>
				12	Lượng hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp	ĐL2.8	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích các loại cây trồng có sử dụng thuốc BVTV theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "ha"; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quang Trị. (ii) Trích lục dữ liệu định mức sử dụng thuốc BVTV (gồm thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ) cho từng loại cây trồng; đơn vị tính là "tấn/ha"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT. (iii) Tính toán lượng thuốc BVTV được sử dụng trong nông nghiệp theo công thức CT-ĐL2.7; đơn vị tính là "tấn": $Q (\text{tấn}) = \sum S_i (\text{ha}) \times P_i (\text{tấn/ha}) \quad (\text{CT-ĐL2.8})$ <i>Trong đó, Q là lượng thuốc BVTV sử dụng, S là diện tích cây trồng, i là loại cây trồng, P là định mức sử dụng thuốc BVTV.</i>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	3	Phát triển y tế	ĐL3	13	Số lượng bệnh viện, trung tâm y tế, trạm xá	ĐL3.1	Trích lục và thống kê dữ liệu các cơ sở y tế theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở Y tế và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				14	Số lượng giường bệnh và tỷ lệ lấp đầy	ĐL3.2	Trích lục và thống kê dữ liệu giường bệnh và tỷ lệ lấp đầy theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở Y tế, các cơ sở y tế và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				15	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	ĐL3.3	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu giường bệnh theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “giường bệnh”; nguồn dữ liệu từ Sở Y tế, các cơ sở y tế và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị; (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu dân số theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; (iii) Tính toán tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân theo công thức CT-ĐL3.3; đơn vị tính là “giường bệnh/1 vạn người): $R \text{ (giường bệnh/1 vạn người)} = \frac{N \text{ (giường)} \times 10.000}{P \text{ (người)}} \text{ (CT-ĐL3.3)}$ <p>Trong đó, R là tỷ lệ giường bệnh, N là số giường bệnh, P là tổng dân số.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	4	Phát triển GDP	ĐL4	16	GDP theo giá thực tế	ĐL4.1	Trích lục và thống kê dữ liệu GDP theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”; nguồn dữ liệu từ UBND huyện và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				17	Tỷ lệ tăng GDP	ĐL4.2	Trích lục và thống kê dữ liệu GDP theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”; nguồn dữ liệu từ UBND huyện và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				18	GDP bình quân đầu người	ĐL4.3	Trích lục và thống kê dữ liệu GDP theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng/người”; nguồn dữ liệu từ UBND huyện và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				19	Số lượng tàu có công suất trên 20 mã lực	ĐL5.1	Trích lục và thống kê dữ liệu tàu theo từng huyện, từng năm, đơn vị tính là “tàu”; nguồn dữ liệu từ Sở Giao thông vận tải và Sở NN&PTNT.
	5	Phát triển giao thông	ĐL5	20	Số lượng cảng biển, bến tàu biển	ĐL5.2	Trích lục và thống kê dữ liệu cảng biển, bến tàu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tàu”; nguồn dữ liệu từ Sở Giao thông vận tải và Sở NN&PTNT.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	6	Hoạt động xây dựng	ĐL6	21	Diện tích sản nhà xây dựng mới	ĐL6.1	Trích lục và thống kê dữ liệu sản nhà xây dựng theo nhà ở dân cư, công trình, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “m ² ”; nguồn dữ liệu từ Sở Xây dựng và UBND huyện.
				22	Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	ĐL6.2	Trích lục và thống kê dữ liệu cầu, đường được xây dựng, nâng cấp, cải tạo theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “km”; nguồn dữ liệu từ Sở Giao thông vận tải và UBND huyện.
				23	Số lượng KKT, KCN, CCN được thành lập	ĐL7.1	Trích lục và thống kê dữ liệu KCN, CCN theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “KKT, KCN, CCN”; nguồn dữ liệu từ Ban quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương và UBND huyện.
				24	Diện tích các KKT, KCN, CCN	ĐL7.2	Trích lục và thống kê dữ liệu KKT, KCN, CCN theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Ban quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương và UBND huyện.
	7	Phát triển công nghiệp	ĐL7	25	Tỷ lệ lấp đầy các KKT, KCN, CCN	ĐL7.3	Trích lục và thống kê dữ liệu KKT, KCN, CCN theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”; nguồn dữ liệu từ Ban quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương và UBND huyện.
				26	Công suất hoạt động của các cơ sở CN	ĐL7.4	Trích lục và thống kê dữ liệu hoạt động của các cơ sở CN theo ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “đơn vị sản phẩm/năm”; nguồn dữ liệu từ Ban quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương và UBND huyện.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	7	Phát triển công nghiệp (tiếp theo)	ĐL7	27	Sản lượng khai thác cát	ĐL7.5	Trích lục và thống kê dữ liệu khai thác cát theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "m ³ "; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				28	Sản lượng khai thác titan	ĐL7.6	Trích lục và thống kê dữ liệu khai thác sa khoáng theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "tấn"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				29	Sản lượng than tiêu thụ	ĐL7.6	Trích lục và điều tra dữ liệu tiêu thụ than theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "tấn"; nguồn dữ liệu từ Sở Công Thương và các cơ sở SX.
		30			Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ-mặn	ĐL8.1	Trích lục và thống kê dữ liệu cơ sở nuôi trồng thủy sản theo nước ngọt, lợ-mặn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "cơ sở"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và UBND huyện.
		31			Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ-mặn	ĐL8.2	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích nuôi trồng thủy sản theo nước ngọt, lợ-mặn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "ha"; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
	8	Phát triển thủy, hải sản	ĐL8	32	Sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ-mặn	ĐL8.3	Trích lục và thống kê dữ liệu sản lượng nuôi trồng thủy sản theo nước ngọt, lợ-mặn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "tấn"; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
				33	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	ĐL8.4	Trích lục và thống kê dữ liệu cơ sở chế biến thủy hải sản theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "cơ sở"; nguồn dữ liệu từ Sở Công Thương và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	8	Phát triển thủy, hải sản (tiếp theo)	ĐL8	34	Số lượng và công suất tàu đánh cá có máy ven bờ, gần bờ, xa bờ và tỷ lệ giữa chúng	ĐL8.5	<p>(i) Trích lục và thống kê dữ liệu tàu đánh cá có máy theo từng vùng đánh bắt, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tàu”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị; (ii) Tính tỷ lệ giữa các loại theo công thức CT-ĐL8.5; đơn vị tính là “%”:</p> $R (\%) = \frac{N_x (\text{tàu}) \times 100}{N_y (\text{tàu})} \quad (\text{CT-ĐL8.5})$ <p>Trong đó, R là tỷ lệ tàu; x và y là loại tàu có máy theo vùng đánh bắt (ven bờ, gần bờ, xa bờ).</p>
	35				Sản lượng đánh bắt hải sản ven bờ, gần bờ và xa bờ	ĐL8.6	Trích lục và thống kê dữ liệu sản lượng đánh bắt hải sản theo từng vùng, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
	36				Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế	ĐL9.1	Trích lục và thống kê dữ liệu khách du lịch theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “lượt người”; nguồn dữ liệu từ Sở VH TT&DL và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
	9	Phát triển du lịch	ĐL9	37	Số cơ sở lưu trú	ĐL9.2	Trích lục và thống kê dữ liệu cơ sở lưu trú theo từng loại (resort, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng) từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở VH TT&DL và Sở Y tế.
	38				Số lượng phòng lưu trú và tỷ lệ lấp đầy	ĐL9.3	Trích lục và thống kê dữ liệu phòng lưu trú và tỷ lệ lấp đầy theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở VH TT&DL và Sở Y tế.

Nhóm chỉ thị		STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Động lực	10		Hoạt động làng nghề	ĐL10	39	Số lượng làng nghề được công nhận	ĐL10.1	Trích lục và thống kê dữ liệu làng nghề theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “làng nghề”; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT.
					40	Số lượng làng nghề có phát sinh nước thải	ĐL10.2	Trích lục và thống kê dữ liệu làng nghề có phát sinh nước thải theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “làng nghề”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
	11		Hoạt động lâm nghiệp	ĐL11	41	Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	ĐL11.1	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng và tỷ lệ che phủ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha, %”; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị.
					42	Diện tích rừng ngập mặn và tỷ lệ che phủ	ĐL11.2	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng ngập mặn và tỷ lệ che phủ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha, %”; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và Sở TN&MT.
					43	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng trên tổng diện tích rừng	ĐL11.3	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng theo từng loại, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị; (ii) tính tỷ lệ diện tích rừng theo công thức CT-ĐL11.3; đơn vị tính là “%”: $R(\%) = \frac{S_i(ha) \times 100}{\sum S_i(ha)}$ (CT-ĐL11.3) <i>Trong đó, R là tỷ lệ diện tích rừng; S là diện tích rừng; i là loại rừng.</i>
					44	Diện tích rừng bị mất do cháy chuyên mục đích sử dụng và phá hoại	ĐL11.4	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng bị mất theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	12	Nhu cầu sử dụng tài nguyên	AL1	45	Nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	AL1.1	<p>Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích đất canh tác theo từng loại cây (lúa, cà phê, hồ tiêu), theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị. (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu về định mức nước tưới theo từng loại cây (lúa, cà phê, hồ tiêu); đơn vị tính là “m³/ha”; nguồn dữ liệu từ Sổ NN&PTNT, các tiêu chuẩn hiện hành, liên quan hoặc điều tra từ cơ sở. (iii) Trích lục dữ liệu về dân số theo từng vùng (đô thị, nông thôn), từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; nguồn dữ liệu từ chi thị D1.2. (iv) Trích lục và thống kê dữ liệu về định mức cấp nước trung bình cho người dân theo từng vùng (đô thị, nông thôn), từng huyện; đơn vị tính là “m³/người/ngày đêm”; nguồn dữ liệu từ TCXDVN 33:2006. (v) Tính toán nhu cầu sử dụng nước theo các công thức CT-AL1.1.1, CT-AL 1.1.2, CT-AL 1.1.3 và CT-AL 1.1.4 theo từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “m³”;</p> $V_n (m^3) = \sum [S_i (ha) \times v_i (m^3/ha)] \quad (CT-AL1.1.1)$ <p>Trong đó, V_n là nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp; S là diện tích trồng; i là loại cây trồng; v là định mức sử dụng nước tưới.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	12	Nhu cầu sử dụng tài nguyên (tiếp theo)	AL1	45	Nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (tiếp theo)	AL1.1	$V_c (m^3) = \frac{Q_c (m^3)}{0,8}$ (CT-AL1.1.3) Trong đó, V_c là nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp; Q_c là tổng lượng nước thời công nghiệp. $V_s (m^3) = \sum [P_i (người) \times v_i (m^3/người/ngày đêm) \times 365 (ngày/đêm)]$ (CT-AL1.1.4) Trong đó, V_s là nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và dịch vụ; i là vùng dân cư; P là dân số; v là định mức sử dụng nước trung bình;
				46	Diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng sang phát triển khu dân cư, giao thông, công nghiệp, dịch vụ	AL1.2	Trích lục và thống kê dữ liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "ha"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT và UBND các huyện.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	13	Thải lượng bụi và khí thải	AL2	47	Thải lượng bụi PM10, TSP tổng số và theo ngành giao thông, công nghiệp	AL2.1	<p>(i) Trích lục, điều tra và thống kê dữ liệu công suất hoạt động của các ngành công nghiệp từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “1.000 ĐVSP/năm”; nguồn dữ liệu từ Sở Công Thương, Sở TN&MT và các cơ sở sản xuất. (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu sử dụng nhiên liệu của các phương tiện giao thông theo từng loại bụi, từng loại phương tiện, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”; nguồn dữ liệu từ sở Công Thương. (iii) Trích lục và thống kê dữ liệu về phương tiện giao thông từ Công an tỉnh. (iv) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải bụi theo từng loại hình sản xuất, loại phương tiện từ tài liệu hướng dẫn của WHO 1993; đơn vị tính là “kg/ĐVSP, kg/tấn”. (v) Tính toán khối lượng lượng nhiên liệu tiêu thụ hàng năm của từng loại phương tiện (ô tô, xe máy) theo công thức CT-AL2.1.1; đơn vị tính là “tấn”. (vi) Tính toán thải lượng bụi các loại theo các công thức CT-AL2.1.2 và CT-AL2.1.3, theo từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”:</p> $Q_i (\text{tấn}) = \frac{[V_x(L) \times 0,7(\text{kg/L}) + V_d(L) \times 0,86(\text{kg/L})] N_i(\text{xe}) \times v_i(L/100\text{km/xe})}{\sum N_i(\text{xe}) \times v_i(L/100\text{km/xe})}$ <p style="text-align: center;">(CT-AL2.1.1)</p> <p>Trong đó, Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; V_x là thể tích xăng tiêu thụ; V_d là thể tích dầu tiêu thụ; i là loại phương tiện (ô tô, xe máy); N là số lượng phương tiện; v là định mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình (3 L/100km/xe máy và 8 L/100km/ô tô).</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	13	Thải lượng bụi và khí thải (tiếp theo)	AL2	47	Thải lượng bụi PM10, TSP tổng số và theo ngành giao thông, công nghiệp (tiếp theo)	AL2.1	<p>$L_{CN}(tấn) = \sum L_i (tấn) = \sum [P_i (1.000 ĐVSP) \times F_i (kg/ĐVSP)]$ (CT-AL2.1.2)</p> <p>Trong đó, L là thải lượng bụi; i là loại hình sản xuất công nghiệp; P là công suất hoạt động; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải của tất cả các công đoạn sản xuất.</p> <p>$L_{GT}(tấn) = \sum L_i (tấn) = \sum [Q_i (tấn) \times F_i (tấn/1.000 ĐVSP)]$ (CT-AL2.1.3)</p> <p>Trong đó, L là thải lượng bụi; i là loại phương tiện giao thông; Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải trung bình của các phân khúc theo dung tích xy lanh đối phương tiện chạy xăng (xe máy và ô tô xăng) hoặc theo phân khúc tải trọng đối với phương tiện chạy dầu (ô tô dầu).</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	13	Thải lượng bụi và khí thải (tiếp theo)	AL2	48	Thải lượng khí SO ₂ , NO ₂ , CO tổng số và theo ngành giao thông, công nghiệp	AL2.2	<p>(i) Trích lục, điều tra và thống kê dữ liệu công suất hoạt động của các ngành công nghiệp từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “1.000 ĐVSP/năm”; nguồn dữ liệu từ Sở Công Thương, Sở TN&MT và các cơ sở sản xuất. (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu sử dụng nhiên liệu của các phương tiện giao thông theo từng loại bụi, từng loại phương tiện, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”; nguồn dữ liệu từ Sở Công Thương. (iii) Trích lục và thống kê dữ liệu về phương tiện giao thông từ Công an tỉnh. (iv) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải khí theo từng loại khí, loại hình sản xuất, loại phương tiện từ tài liệu hướng dẫn của WHO 1993; đơn vị tính là “kg/ĐVSP, kg/tấn”. (v) Tính toán khối lượng lượng nhiên liệu tiêu thụ hàng năm của từng loại phương tiện (ô tô, xe máy) theo công thức CT-AL2.2.1; đơn vị tính là “tấn”. (vi) Tính toán thải lượng từng khí các loại theo các công thức CT-AL2.2.2 và CT-AL2.2.3, theo từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”:</p> $Q_i \text{ (tấn)} = \frac{[V_x(L) \times 0,7(\text{kg/L}) + V_d(L) \times 0,86(\text{kg/L})] N_i(\text{xe}) \times v_i(L/100\text{km/xe})}{\sum N_i(\text{xe}) \times v_i(L/100\text{km/xe})}$ <p style="text-align: right;">(CT-AL2.2.1)</p> <p>Trong đó, Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; V_x là thể tích xăng tiêu thụ; V_d là thể tích dầu tiêu thụ; i là loại phương tiện (ô tô, xe máy); N là số lượng phương tiện; v là định mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình (3 L/100km/xe máy và 8 L/100km/ô tô).</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	13	Thải lượng bụi và khí thải (tiếp theo)	AL2	48	Thải lượng khí SO ₂ , NO ₂ , CO tổng số và theo ngành giao thông, công nghiệp (tiếp theo)	AL2.2	<p>$L_{CT}(\text{tấn}) = \sum L_i(\text{tấn}) = \sum [Q_i(\text{tấn}) \times F_i(\text{tấn}/1.000 \text{ĐVSP})]$ (CT-AL2.2.2)</p> <p>Trong đó, L là thải lượng khí; i là loại phương tiện giao thông; Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải trung bình của các phân khúc theo dung tích xy lanh đời phương tiện chạy xăng (xe máy và ô tô xăng) hoặc theo phân khúc tải trọng đối với phương tiện chạy dầu (ô tô dầu).</p> <p>$L_{CN}(\text{tấn}) = \sum L_i(\text{tấn}) = \sum [P_i(1.000 \text{ĐVSP}) \times F_i(\text{kg/ĐVSP})]$ (CT-AL2.2.3)</p> <p>Trong đó, L là thải lượng khí; i là loại hình sản xuất công nghiệp; P là công suất hoạt động; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải của tất cả các công đoạn sản xuất.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	14	Nước thải theo các lĩnh vực	AL3		Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	AL3.1	<p>Trích lục dữ liệu nhu cầu sử dụng nước theo từng lĩnh vực; đơn vị tính là “m³”; nguồn dữ liệu từ chi thị P.1.1 (trong đó, nước thải nông nghiệp bao gồm cả nước tưới nông nghiệp và nước nuôi trồng thủy sản). (ii) Tính toán lượng nước thải theo từng lĩnh vực, từng năm, từng huyện, theo công thức CT-AL3.1; đơn vị tính là “m³”;</p> $Q_i (m^3) = V_i (m^3) \times 0,8$ <p>(CT-AL3.1)</p> <p>Trong đó, Q là lượng nước thải; V là nhu cầu sử dụng nước; i là lĩnh vực hoạt động; 0,8 là hệ số quy đổi theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP.</p>
				50	Thải lượng các chất ô nhiễm (SS, BOD, COD, TN, TP) theo các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	AL3.2	<p>(i) Trích lục dữ liệu tổng lượng nước thải các lĩnh vực theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “m³”; nguồn dữ liệu từ chi thị P3.1. (ii) Trích lục dữ liệu về diện tích đất nông nghiệp theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị. (iii) Trích lục, thống kê nồng độ trung bình các chất ô nhiễm trong các nguồn thải theo từng chất ô nhiễm, từng loại hình hoạt động, từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “mg/L”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT”.</p> <p>(iv) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải của một số chất ô nhiễm trong canh tác nông nghiệp theo từng chất ô nhiễm, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “kg/ha”; nguồn dữ liệu từ tài liệu hướng dẫn của WHO 1993.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	14	Nước thải theo các lĩnh vực (tiếp theo)	AL3	50	Thải lượng các chất ô nhiễm (SS, BOD, COD, TN, TP) theo các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (tiếp theo)	AL3.2	<p>(v) Tính toán hệ số phát thải các chất ô nhiễm trong công nghiệp theo từng chất ô nhiễm, từng loại hình sản xuất, từng huyện, từng năm theo công thức CT-AL3.2.1; đơn vị tính là “kg/DVSP”. (vi) Tính toán tải lượng các chất ô nhiễm theo từng chất, từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm theo các công thức CT-AL3.2.2, CT-AL3.2.3; đơn vị tính là “tấn”:</p> $F_i (\text{kg/DVSP}) = \frac{C_i (\text{mg/L}) \times Q_i (1.000 \text{ m}^3)}{1.000 \times P (1.000 \text{ DVSP})} \quad (\text{CT-AL3.2.1})$ <p>Trong đó, F là hệ số phát thải; i là loại chất ô nhiễm; C là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong giai đoạn đánh giá; Q là lượng nước thải hàng năm; P là công suất hoạt động của nguồn.</p> $L_i (\text{tấn}) = \frac{P (\text{ha}) \times F_i (\text{kg/ha})}{1.000} \quad (\text{CT-AL3.2.2})$ <p>Trong đó, L tải lượng chất ô nhiễm từ nông nghiệp; i là loại chất ô nhiễm; P là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong giai đoạn đánh giá; Q là lượng nước thải hàng năm; P là công suất hoạt động của nguồn; 1.000 là hệ số quy đổi kg sang tấn.</p> $L_i (\text{tấn}) = \frac{\sum [Q_y (\text{m}^3) \times C_{iy} (\text{mg/L})]}{1.000.000} \quad (\text{CT-AL3.2.3})$ <p>Trong đó, L tải lượng chất ô nhiễm từ sinh hoạt và dịch vụ; i là loại chất ô nhiễm; Q là lượng nước thải sinh hoạt và dịch vụ hàng năm; y là vùng dân cư; C là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong nước thải; $1.000.000$ là hệ số quy đổi từ nguyên mg/L sang tấn/m³.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
	14	Nước thải theo các lĩnh vực (tiếp theo)	AL3	51	Thải lượng các chất ô nhiễm (SS, BOD, COD, TN, TP) hàng năm từ hệ thống sông Thạch Hãn và Sông Bến Hải	AL3.2	<p>(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về nồng độ theo từng chất ô nhiễm, từng lưu vực, từng năm; đơn vị tính là "mg/L"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT. (ii) Trích lục dữ liệu về lưu lượng theo từng lưu vực, từng năm; đơn vị tính là "m³"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT. (iii) Tính toán thải lượng các chất ô nhiễm theo từng chất, từng lưu vực, từng năm theo công thức CT-AL3.3; đơn vị tính là "tấn":</p> $L_i (\text{tấn}) = \frac{\sum [Q_i (m^3) \times C_{iy} (mg/L)]}{1.000.000} \quad (\text{CT-AL3.3})$ <p>Trong đó, L thải lượng chất ô nhiễm từ lưu vực; i là loại chất ô nhiễm; Q là lưu lượng của lưu vực; y là lưu vực; C là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm t; 1.000.000 là hệ số quy đổi từ nguyên mg/L sang tấn/m³.</p>
	Áp lực				52	Số vụ tràn dầu đã rõ, không rõ nguồn gốc	AL4.1
				53	Số vụ tràn dầu gây hậu quả xấu (quan trắc được)	AL4.2	Trích lục, thống kê dữ liệu số vụ tràn dầu gây hậu quả xấu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "vụ"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
15		Sự cố môi trường	AL4	54	Số vụ xả chất thải gây hậu quả xấu (quan trắc được)	AL4.3	Trích lục, thống kê dữ liệu số vụ xả chất thải gây hậu quả xấu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "vụ"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				55	Số vụ rò rỉ hóa chất trên sông, biển	AL4.4	Trích lục, thống kê dữ liệu số vụ tràn dầu theo từng nguồn gốc, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "vụ"; nguồn dữ liệu từ Sở Công Thương và Sở TN&MT.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	16	Phát sinh chất thải rắn	AL5	56	Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo các lĩnh vực: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và y tế	AL5.1	Trích lục, thống kê dữ liệu phát sinh CTR theo từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "tấn"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT và điều tra.
	17	Biến đổi khí hậu	AL6	58	Độ mặn (nồng độ clorua) trong nước tại khu vực ven biển	AL6.1	Trích lục, thống kê dữ liệu độ mặn theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "%‰, mg/L"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
					57	Lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh theo các lĩnh vực: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và y tế	AL5.2

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Áp lực	17	Biến đổi khí hậu (tiếp theo)	AL6	59	Lượng phát thải khí nhà kính (CH ₄ , N ₂ O, CO) theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng và chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	AL6.2	<p>(i) Trích lục, thống kê dữ liệu về đơn vị hoạt động của các lĩnh vực theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ĐVHĐ”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, Sở Công Thương, Sở NN&PTNT và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị. (ii) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải theo từng loại khí, từng lĩnh vực; đơn vị tính là “tấn/ĐVHĐ”; nguồn dữ liệu từ tài liệu hướng dẫn của IPCC 2011. (iii) Tính toán lượng phát thải theo từng loại khí, từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm theo công thức CT-AL6.2; đơn vị tính là “tấn”:</p> $L_i (\text{tấn}) = \sum L_{iy} (\text{tấn}) = \sum [Q_{iy} (\text{tấn}) \times F_{iy} (\text{tấn}/1.000 \text{ ĐVSP})]$ <p style="text-align: right;">(CT-AL6.2)</p> <p><i>Trong đó, L là tải lượng khí nhà kính; i là loại khí nhà kính; y là nguồn phát thải; F là hệ số phát thải.</i></p>
	60	Nhiệt độ, mưa trung bình hàng năm			AL6.3		<p>Trích lục, thống kê dữ liệu về nhiệt độ và lượng mưa trung bình theo huyện, theo năm; đơn vị tính là “°C, mm”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
	18	Chất lượng môi trường không khí	HT1	61	Hàm lượng các chất (PM10, TSP, SO ₂ , CO ₂ , CO) trung bình hàng năm trong môi trường không khí xung quanh	HT1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường không khí xung quanh theo từng chất, từng khu vực, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “µg/m ³ ”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
Hiện trạng	19	Chất lượng môi trường nước mặt lục địa	HT2	62	Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD5, COD, N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₃ ⁻ , N-NO ₂ ⁻ , P-PO ₄ ³⁻ , tổng Coliform, Fe, Mn, Cu, Chlorophyll-a) trong môi trường nước vùng cửa sông Thạch Hãn và Bến Hải	HT2.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước mặt lục địa theo từng chất, từng cửa sông, từng năm; đơn vị tính là “mg/L, MPN/100mL ² ”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Hiện trạng	20	Chất lượng môi trường nước biển ven bờ	HT3	63	Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD5, N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₃ ⁻ , P-PO ₄ ³⁻ , TN, TP, tổng phenol, dầu mỡ, tổng Coliform, KLN, Chlorophyll-a) trong môi trường nước biển ven bờ	HT3.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước mặt lục địa theo từng chất, từng cửa sông, từng năm; đơn vị tính là "mg/L, MPN/100mL"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				64	Chỉ số TRIX (chỉ số đánh giá mức độ phú dưỡng)	HT3.2	Tính toán chỉ số TRIX theo mô hình Woffenweider 2002 tại các điểm quan trắc theo từng huyện, từng năm; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				65	Số vụ bùng phát tảo nở hoa gây hại	HT3.3	Trích lục và thống kê dữ liệu về hiện tượng tảo nở hoa theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "vụ"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				66	Hàm lượng các chất độc hại (thuốc BVTV, KLN) trong trầm tích vùng cửa sông Thạch Hãn và Bến Hải	HT3.4	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước mặt lục địa theo từng chất, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "µg/L"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá	
Hiện trạng	21	Hàm lượng kim loại độc trong thủy hải sản	HT4	67	Hàm lượng các kim loại độc (Hg, Cu, Pb, Cd, As, Ni, Cr, Zn) trong động vật thân mềm hai mảnh vỏ ở vùng cửa sông Thạch Hãn và Bến Hải.	HT4.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về kim loại độc trong động vật thân mềm hai mảnh vỏ theo từng vùng cửa sông, từng năm; đơn vị tính là "µg/kg"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, Sở Y tế, Sở NN&PTNN.	
	22	Chất lượng nước dưới đất	HT5	68	Hàm lượng các chất (TUR, TDS, COD, N- NH ₄ ⁺ , N- NO ₃ ⁻ ; độ cứng, F ⁻ , tổng Coliform, kim loại nặng) trong môi trường nước dưới đất.	HT5.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước dưới đất theo từng chất, từng cửa sông, từng năm; đơn vị tính là "mg/L, MPN/100mL"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.	
	23	Đa dạng sinh học		HT6	69	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	HT6.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về khu bảo tồn thiên nhiên theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "khu, ha"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
					70	Diện tích rừng phòng hộ ven biển	HT6.2	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng phòng hộ ven biển theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "ha"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT
					71	Số loài bị đe dọa	HT6.3	Trích lục và thống kê dữ liệu về số loài bị đe dọa theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "loài"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.

		Phương pháp xây dựng và đánh giá					
Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Hiện trạng	24	Chất lượng môi trường đất	HT7	72	Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	HT7.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về diện tích đất theo từng mục đích sử dụng, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				73	Hàm lượng kim loại nặng và thuốc bảo vệ thực vật trong đất	HT7.2	Trích lục và thống kê dữ liệu hàm lượng kim loại nặng (Hg, As, Cd, Pb, Zn) và thuốc bảo vệ thực vật nhóm cơ clo theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “mg/kg”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
Tác động	25	Ảnh hưởng đến con người và tài sản	TĐ1	74	Tỷ lệ mắc các bệnh đường hô hấp liên quan đến ô nhiễm không khí	TĐ1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu tỷ lệ các bệnh đường hô hấp liên quan đến ô nhiễm không khí theo từng loại bệnh, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”; nguồn dữ liệu từ Sở Y tế.
				75	Tỷ lệ mắc các bệnh liên quan đến ô nhiễm nước (tả, lỵ, thương hàn, sốt rét)	TĐ1.2	Trích lục và thống kê dữ liệu tỷ lệ các bệnh đường ruột liên quan đến ô nhiễm nước theo từng loại bệnh, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”; nguồn dữ liệu từ Sở Y tế.
				76	Thiệt hại nhân mạng và tài sản do tai biến thiên nhiên	TĐ1.3	Trích lục và thống kê dữ liệu thiệt hại về nhân mạng và tài sản do tai biến thiên nhiên theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người, triệu đồng”; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Tác động	26	Ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy hải sản	TD2	77	Tổng diện tích nuôi trồng thủy hải sản bị thiệt hại	TD2.1	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích nuôi trồng thủy hải sản bị thiệt hại theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "ha"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT
				Tôn thất kinh tế do nuôi trồng thủy hải sản bị thiệt hại	TD2.2	Trích lục và thống kê dữ liệu tổn thất kinh tế do nuôi trồng thủy hải sản bị thiệt hại từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "triệu đồng"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT.	
				79	Diện tích và chiều dài bờ biển bị xói lở	TD3.1	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích và chiều dài bờ biển bị xói lở theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "ha, km"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và Sở TN&MT.
	27	Ảnh hưởng đến hệ sinh thái	TD3	80	Diện tích và chiều dài vùng cửa sông Thạch Hãn và Bến Hải bị xói lở	TD3.2	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích và chiều dài vùng cửa sông Thạch Hãn và Bến Hải bị xói lở theo từng năm; đơn vị tính là "ha, km"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và Sở TN&MT.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Đáp ứng	28	Văn bản quy phạm pháp luật (trong quản lý môi trường)	ĐU1	81	Văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định hành chính cấp tỉnh đã ban hành và tình hình thực hiện	ĐU1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về ban hành và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật và quyết định hành chính theo từng năm; đơn vị tính là “văn bản”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
	29	Đầu tư cho báo vệ môi trường	ĐU2	82	Chi ngân sách địa phương (tính) cho hoạt động bảo vệ môi trường	ĐU2.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về chi ngân sách địa phương cho hoạt động BVMT theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				83	Kinh phí chi cho hoạt động báo vệ môi trường từ các chương trình, dự án	ĐU2.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án chi cho hoạt động BVMT theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				84	Số lượng báo cáo ĐTM được phê duyệt	ĐU3.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về thẩm định báo cáo ĐTM theo địa bàn đầu tư từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “báo cáo”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
	30	Thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM và kế hoạch BVMT	ĐU3	85	Số lượng kế hoạch BVMT được xác nhận	HT6.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về xác nhận kế hoạch BVMT theo từng cấp xác nhận (Sở TN&MT, UBND huyện), từng địa bàn đầu tư từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “báo cáo”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT và UBND huyện.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Đáp ứng	31	Thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT	ĐU4	86	Số cơ sở được thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT	ĐU4.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về số cơ sở được thành kiểm tra thanh kiểm tra theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, UBND huyện.
				87	Số vụ vi phạm pháp luật BVMT bị phát hiện và xử lý	ĐU4.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về số vụ vi phạm theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “vụ”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, Công an tỉnh, UBND huyện.
				88	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật BVMT	ĐU4.3	Trích lục và thống kê dữ liệu về số tiền xử phạt theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, Công an tỉnh, UBND huyện.
				89	Tỷ lệ cơ sở đã nộp phạt trên tổng số cơ sở bị xử phạt vi phạm pháp luật BVMT	ĐU4.4	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về cơ sở bị xử phạt, cơ sở nộp phạt do vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, UBND huyện, Kho bạc nhà nước các cấp. (ii) Tính toán tỷ lệ cơ sở nộp phạt theo từng huyện, từng năm, theo công thức CT-ĐU4.4; đơn vị tính là “%”: $R (\%) = \frac{N (\text{cơ sở}) \times 100}{P (\text{cơ sở})} \quad (\text{CT-ĐU4.4})$ <i>Trong đó, R là tỷ lệ cơ sở nộp phạt, N là số cơ sở nộp phạt, P là số cơ sở bị xử phạt.</i>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
	32	Công cụ kinh tế trong BVMT	ĐU5	90	Phí BVMT đối với nước thải	ĐU5.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo lĩnh vực (công nghiệp, sinh hoạt) theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, UBND huyện, Cục thuế tỉnh.
				91	Phí BVMT đối với chất thải rắn	ĐU5.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về phí bảo vệ môi trường đối với CTR theo lĩnh vực (công nghiệp, sinh hoạt) theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, UBND huyện.
Đáp ứng	33	Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	ĐU6	92	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục	ĐU6.1	<p>(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về cơ sở thuộc danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được khắc phục (có quyết định phê duyệt) theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT. (ii) Tính toán tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường đã được khắc phục theo từng huyện, từng năm, theo công thức CT-ĐU6.1; đơn vị tính là “%”:</p> $R (\%) = \frac{N(\text{cơ sở}) \times 100}{P(\text{cơ sở})} \quad (\text{CT-ĐU6.1})$ <p>Trong đó, R là tỷ lệ cơ sở đã khắc phục, N là số cơ sở đã khắc phục, P là số cơ sở thuộc danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Đáp ứng	34	Sản xuất sạch hơn	ĐU7	93	Diện tích cây xanh trên đầu người ở đô thị	ĐU7.1	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về diện tích cây xanh ở đô thị theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "m ² "; nguồn dữ liệu từ Sở Xây dựng, UBND huyện. (ii) Trích lục dữ liệu về dân số đô thị theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "người"; nguồn dữ liệu từ chi thị D1.2. (iii) Tính toán diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị theo từng huyện, từng năm theo công thức CT-ĐU7.1; đơn vị tính là "m ² /người"; $R \text{ (m}^2\text{/người)} = \frac{S \text{ (m}^2\text{)}}{P \text{ (người)}} \text{ (CT-ĐU7.1)}$ <i>Trong đó, R là tỷ lệ cây xanh trên đầu người dân đô thị, S là tổng diện tích cây xanh, P là dân số đô thị.</i>
				94	Số cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn	ĐU7.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về sản xuất sạch hơn theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "cơ sở"; nguồn dữ liệu từ Sở Công Thương
				95	Số KKT, KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	ĐU8.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống xử lý nước thải các KKT, KCN, CCN theo từng huyện; đơn vị tính là "KKT, KCN, CCN"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
	35	Kiểm soát ô nhiễm nước	ĐU8				

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
				96	Số cơ sở công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	ĐƯ 8.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống xử lý nước thải các cơ sở công nghiệp theo từng huyện; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				97	Tỷ lệ lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp	ĐƯ 8.3	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về lượng nước thải công nghiệp theo từng huyện; đơn vị tính là “m ³ ”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT. (ii) Tính toán tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý theo công thức CT-ĐƯ8.3; đơn vị tính là “%”: $R(\%) = \frac{Q_x(m^3) \times 100}{Q(m^3)} \quad (CT-ĐƯ8.3)$ <i>Trong đó, R là tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý, Q_x là lượng nước thải công nghiệp được xử lý, Q là tổng lượng nước thải công nghiệp.</i>
				98	Số lượng cơ sở công nghiệp được cấp phép xả thải	ĐƯ 8.4	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống xử lý nước thải các cơ sở công nghiệp theo từng huyện; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				99	Số lượng cơ sở công nghiệp được cấp phép khai thác nước	ĐƯ 8.5	Trích lục và thống kê dữ liệu về giấy phép khai thác nước theo từng nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
Đáp ứng	35	Kiểm soát ô nhiễm nước (tiếp theo)	ĐƯ8				

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Đáp ứng	36	Hoạt động quan trắc môi trường	ĐU'9	100	Số trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục	ĐU'9.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục theo từng phần môi trường, theo từng huyện; đơn vị tính là "trạm"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				101	Số điểm quan trắc môi trường định kỳ	ĐU'9.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về điểm quan trắc môi trường định kỳ của địa phương và quốc gia theo từng thành phần môi trường, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là "điểm"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
	37	Quản lý chất thải rắn	ĐU'10	102	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị và nông thôn	ĐU'10.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về tỷ lệ thu gom CTR theo từng vùng dân cư, theo từng huyện; đơn vị tính là "%"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				103	Tỷ lệ xử lý CTR đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	ĐU'10.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về tỷ lệ xử lý CTR đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo từng huyện; đơn vị tính là "%"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				104	Tỷ lệ xử lý CTNH đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	ĐU'10.3	Trích lục và thống kê dữ liệu về tỷ lệ xử lý CTNH đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo từng huyện; đơn vị tính là "%"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
				105	Tỷ lệ tái chế chất thải rắn theo lĩnh vực	ĐU'10.4	Điều tra, trích lục dữ liệu về tỷ lệ tái chế chất thải rắn theo từng lĩnh vực (công nghiệp, nông nghiệp, y tế, sinh hoạt và dịch vụ); từng huyện; đơn vị tính là "%"; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, UBND huyện và các cơ sở phát sinh CTR.

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
Đáp ứng	38	Cấp nước sạch	ĐU11	106	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị được cấp nước sạch	ĐU11.1	<p>(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về số hộ gia đình ở đô thị được cấp nước sạch theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”; nguồn dữ liệu từ Công ty cấp nước sạch. (ii) Trích lục dữ liệu về số hộ gia đình ở đô thị theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”; nguồn dữ liệu từ Sở Y tế (Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình). (iii) Tính toán tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị được cấp nước sạch theo công thức CT-ĐU11.1, theo từng huyện; đơn vị tính là “%”:</p> $R (\%) = \frac{N_c(\text{hộ}) \times 100}{N(\text{hộ})} \quad (\text{CT-ĐU11.1})$ <p>Trong đó, R là tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch ở đô thị, N_c là Số hộ được cấp nước sạch ở đô thị, N là tổng tổng số hộ gia đình ở đô thị.</p>
				107	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được cấp nước sạch	ĐU11.2	<p>(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về số hộ gia đình ở nông thôn được cấp nước sạch theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”; nguồn dữ liệu từ Công ty cấp nước sạch. (ii) Trích lục dữ liệu về số hộ gia đình ở nông thôn theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”; nguồn dữ liệu từ Sở Y tế (Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình). (iii) Tính toán tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được cấp nước sạch theo công thức CT-ĐU11.2, theo từng huyện; đơn vị tính là “%”:</p> $R (\%) = \frac{N_c(m^3) \times 100}{N(m^3)} \quad (\text{CT-ĐU11.2})$ <p>Trong đó, R là tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch ở nông thôn, N_c là Số hộ được cấp nước sạch ở nông thôn, N là tổng tổng số hộ gia đình ở nông thôn.</p>

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá
	39	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐU'12	108	Hoạt động quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐU'12.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về quản lý tổng hợp lưu vực sông (các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý lưu vực sông, các kế hoạch, chương trình, dự án về quản lý lưu vực sông, kết quả đạt được, đề xuất kiến nghị) theo lưu vực sông Thạch Hãn và Bến Hải; nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.)
	40	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	ĐU'13	109	Hoạt động quản lý tổng hợp vùng ven biển	ĐU'13.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về quản lý tổng hợp vùng ven biển (các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý vùng ven biển, các kế hoạch, chương trình, dự án về quản lý vùng ven biển, kết quả đạt được, đề xuất kiến nghị); nguồn dữ liệu từ Sở TN&MT.
Đáp ứng			ĐU'14	110	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh	ĐU'14.1	Trích lục và thống kê dữ liệu tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh theo huyện; đơn vị tính là "%"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT.
				111	Số công trình khi sinh học sử dụng chất thải chăn nuôi	ĐU'14.2	Trích lục, điều tra dữ liệu về công trình khi sinh học theo huyện; đơn vị tính là "công trình"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT và điều tra từ các cơ sở chăn nuôi.
	41	Quản lý chất thải vệ sinh, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản		112	Số cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn	ĐU'14.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống xử lý nước thải ở các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo huyện; đơn vị tính là "cơ sở"; nguồn dữ liệu từ Sở NN&PTNT, Sở TN&MT và điều tra từ các cơ sở.

2. Mẫu phiếu chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị

MẪU PHIẾU CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Tên chỉ thị:

Ký hiệu:

I. Thông tin hành chính

(1). Ngày xây dựng/cập nhật thông tin	
(2). Cơ quan quản lý thông tin	
(3). Người thực hiện	
(4). Email người thực hiện	

II. Nội dung thông tin cơ bản

II.1. Mô tả

(1). Chính sách, pháp luật
(2). Các điều kiện môi trường

II.2. Chỉ thị thứ cấp

II.2.1. Chỉ thị thứ cấp thứ 1

Tên chỉ thị:

Ký hiệu:

(1). Ngày xây dựng/cập nhật cho chỉ thị	
(2). Nội dung thông tin cơ bản	
(3). Bảng số liệu	
(4). Các loại dữ liệu khác	
(5). Nguồn cung cấp thông tin	
- Nguồn dữ liệu	
- Phạm vi địa lý	
- Phạm vi thời gian	

- Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu
- Phương pháp trích lục, thống kê, tính toán, xử lý dữ liệu

(6). Biểu đồ/đồ thị

(7). Đánh giá

II.2.2. Chi thị thứ cấp thứ 2

...

III. Thông tin và tư liệu tham khảo

[1].

[2]...

IV. Phát triển chỉ thị

- (1). Các tồn tại, vướng mắc
- (2). Đề xuất giải pháp phát triển chỉ thị

Hướng dẫn cập nhật nội dung phiếu chỉ thị môi trường

- *Thông tin hành chính*: tên Chi thị môi trường (CTMT), ngày thực hiện và người của cơ quan quản lý thông tin chi thị cần liên hệ, người chịu trách nhiệm xây dựng chi thị;
- *Nội dung thông tin cơ bản*: nói về thông tin chính (bao gồm các nội dung thuộc CTMT thứ cấp)
- *Mô tả bao gồm*: các mô tả ngắn gọn:
 - + *Chính sách, pháp luật*: nêu rõ các quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến CTMT đó và dự kiến sự sửa đổi, bổ sung, thay thế trong thời trước mắt;
 - + *Điều kiện môi trường*: chỉ rõ chi thị này có vai trò gì, liên quan đến vấn đề nào của môi trường;
- *Chi thị môi trường thứ cấp*: là các chi thị liên quan chặt chẽ và trực tiếp đến CTMT chính. Thành phần bao gồm tên gọi, nội dung thông tin cơ bản, bảng số liệu, biểu đồ/đồ thị và đánh giá chi thị thứ cấp đó;
- + *Nội dung thông tin cơ bản*: nói về về hiện trạng của thông tin được đề cập đến.

+ Dữ liệu: gồm có

(i) Bảng số liệu: chuỗi số liệu gốc về các vấn đề được đưa ra đánh giá.

(ii) Các loại dữ liệu khác: đoạn văn bản liên quan thông tin đề cập tại CTMT.

(iii) Nguồn cung cấp thông tin: bao gồm nguồn thông tin (lấy ở đâu), mô tả ngắn gọn thông tin, phạm vi địa lý (vùng nào hay cả tỉnh), phạm vi thời gian (từ năm nào đến năm nào), cách thức và tần suất thu thập thông tin (số lần quan trắc trong 1 năm, cách thức quan trắc), phương pháp xử lý thông tin (sử dụng phương pháp, công thức nào...);

+ Biểu đồ/đồ thị: cung cấp biểu đồ/đồ thị của CTMT thứ cấp dựa trên các bộ số liệu thu thập được qua các năm (ví dụ: đồ thị diễn biến dân số và tỷ lệ dân số đô thị qua các năm cho thời điểm hiện tại...);

+ Đánh giá: dựa trên diễn biến số liệu thể hiện qua các biểu đồ, đồ thị, đưa ra đánh giá về xu thế thay đổi của vấn đề đang đề cập.

- *Thông tin và tư liệu tham khảo:*

Tài liệu tham khảo: các tài liệu khoa học chính về phương pháp, về nguồn số liệu, về phương pháp phân tích, tổng hợp từ số liệu thô sang số liệu trong CTMT.